

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SPD

## CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

<b>Giá</b>	<b>13,100 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-14.4%</b>	<b>13.9%</b>	<b>13.9%</b>

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	157
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.03%
Beta	(0.10)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



**DT thuần**  
Q3 2023

**199.0**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 13.3 | +7.2%  
Cùng kỳ: ↘ 16.6 | -7.7%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**534.9**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 158.5 | -22.9%

**LN thuần**  
Q3 2023

**0.7**  
tỷ VNĐ

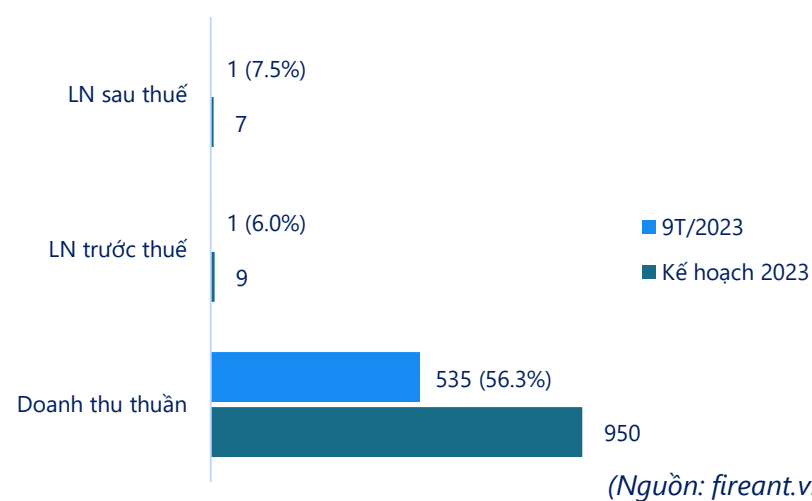
Kỳ trước: ↗ 0.7 | +2660.0%  
Cùng kỳ: ↘ 0.2 | -17.5%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**0.5**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 6.0 | -92.0%

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



**LNTT**  
Q3 2023

**0.1**  
tỷ VNĐ

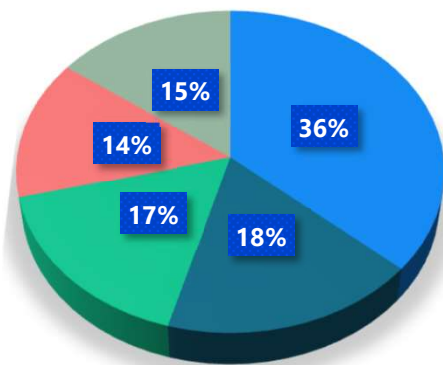
Kỳ trước: ↗ 0.7 | +2660.0%  
Cùng kỳ: ↘ 1.3 | -92.3%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**0.5**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 6.5 | -92.4%

### Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP
- Đỗ Văn Sinh
- Nguyễn Hoàng Giang
- Công ty TNHH Thủy sản Việt Nguyên
- Khác

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SPD

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>199.0</b>	<b>215.6</b>	<b>-7.7%</b>	<b>534.9</b>	<b>693.4</b>	<b>-22.9%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>323.9</b>	<b>371.6</b>	<b>-12.8%</b>	<b>77.4%</b>
Giá vốn hàng bán	178.9	195.7	-8.6%	483.6	628.8	-23.1%	Tiền và tương đương tiền	50.2	23.0	118.4%	12.0%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20.1</b>	<b>19.8</b>	<b>1.1%</b>	<b>51.3</b>	<b>64.6</b>	<b>-20.5%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.1	1.5	-91.1%	6.1	3.9	55.0%	Các khoản phải thu ngắn hạn	60.8	83.8	-27.5%	14.5%
Chi phí tài chính	5.8	4.1	39.3%	16.0	11.3	42.0%	Hàng tồn kho	206.6	258.9	-20.2%	49.4%
Chi phí lãi vay	3.9	4.1	-6.7%	12.1	11.2	8.0%	Tài sản ngắn hạn khác	6.3	5.9	7.2%	1.5%
Chi phí bán hàng	4.1	6.4	-35.7%	11.6	19.9	-41.5%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>94.5</b>	<b>98.4</b>	<b>-4.0%</b>	<b>22.6%</b>
Chi phí QLDN	9.6	9.9	-3.3%	29.2	30.8	-5.1%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.7</b>	<b>0.9</b>	<b>-17.5%</b>	<b>0.5</b>	<b>6.5</b>	<b>-92.0%</b>	Tài sản cố định	72.4	77.1	-6.0%	17.3%
LN khác	-	0.6	-214.7%	0.0	0.5	-96.6%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.1</b>	<b>1.4</b>	<b>-92.3%</b>	<b>0.5</b>	<b>7.1</b>	<b>-92.4%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	0.1	0.3	-76.8%	0.0%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	21.0	4.8%	5.3%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.1</b>	<b>1.4</b>	<b>-92.3%</b>	<b>0.5</b>	<b>7.1</b>	<b>-92.4%</b>	Tài sản dài hạn khác	-	0.0	-100.0%	0.0%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>0.1</b>	<b>1.4</b>	<b>-92.3%</b>	<b>0.5</b>	<b>7.1</b>	<b>-92.4%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>418.3</b>	<b>470.0</b>	<b>-11.0%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.7	51.2	42.1	4.7	25.5	24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	0.3	12.3	0.0	1.2	1.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	29.9	27.3	10.9	0.0	22.1
Lưu chuyển tiền thuần	31.4	21.1	27.1	6.2	24.4	4.2

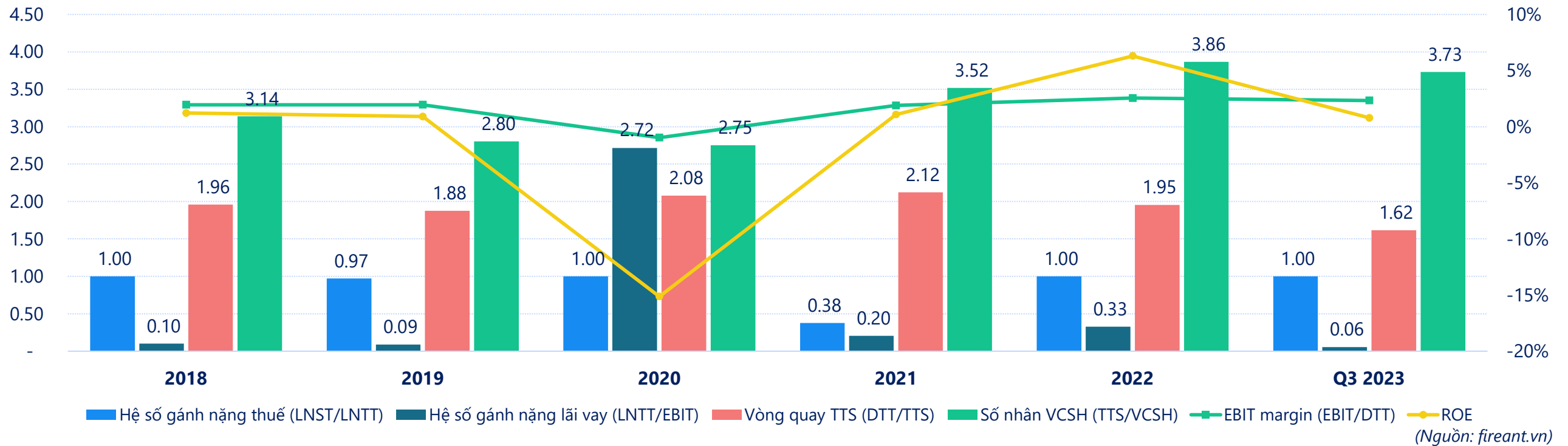
(Nguồn: fireant.vn)

<b>Nợ phải trả</b>	<b>294.7</b>	<b>346.8</b>	<b>-15.0%</b>	<b>70.4%</b>
Nợ ngắn hạn	284.7	332.4	-14.4%	68.0%
Nợ vay ngắn hạn	253.3	215.9	17.3%	60.6%
Nợ dài hạn	10.0	14.4	-30.4%	2.4%
Nợ vay dài hạn	10.0	14.4	-30.4%	2.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>123.7</b>	<b>123.1</b>	<b>0.4%</b>	<b>29.6%</b>
Vốn chủ sở hữu	123.7	123.1	0.4%	29.6%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SPD

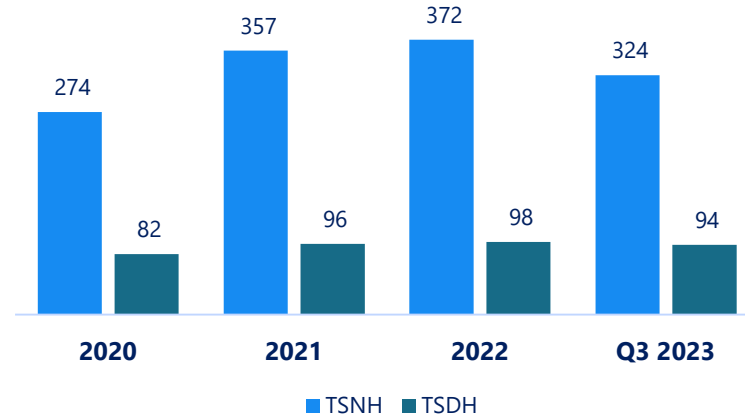
## Phân tích Dupont



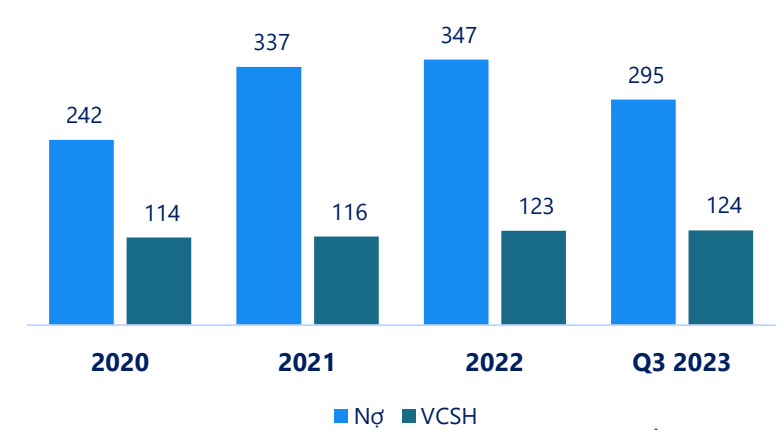
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SPD

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.1%	0.1%	-2.7%	0.4%	0.7%	0.1%
Biên LNST (TTM)	0.2%	0.2%	-2.6%	0.1%	0.8%	0.1%
Biên LN EBIT (TTM)	1.9%	2.0%	-1.0%	1.9%	2.5%	2.3%
ROE (TTM)	1.2%	0.9%	-15.1%	1.1%	6.3%	0.8%
ROA (TTM)	0.4%	0.3%	-5.5%	0.3%	1.6%	0.2%

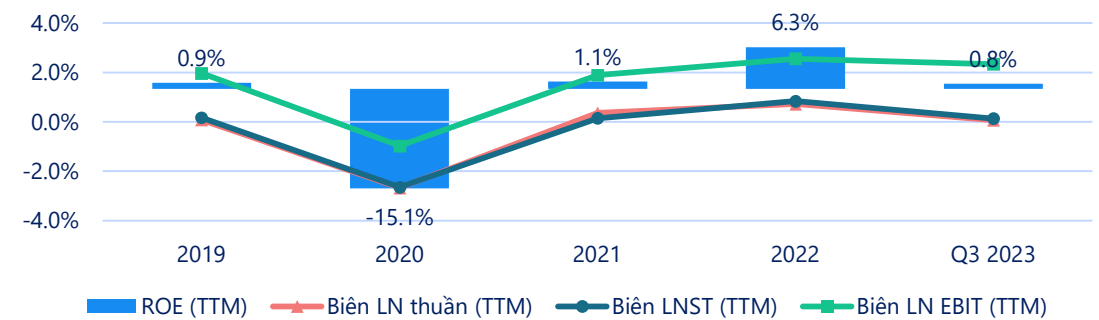
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	72.7	79.2	77.2	69.2	66.9	73.9
Số ngày nắm giữ HTK	71.5	84.6	88.6	76.2	96.0	122.7
Số ngày phải trả NCC	13.8	16.9	9.7	9.3	8.1	8.3
Vòng quay TSCĐ	22.1	15.8	13.6	12.7	11.9	10.5
Vòng quay TTS	186.4	194.5	175.7	171.9	186.8	225.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.3	1.2	1.1	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	0.7	0.5	0.5	0.6	0.3	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.4	0.1	0.2	0.2	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	1.1	1.1	(0.6)	1.3	1.5	1.1

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	144	102	-1,563	104	626	80
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,310	10,870	9,275	9,383	10,012	10,060
P/E	24.3	58.8	(5.4)	110.8	18.4	143.2
P/B	0.3	0.6	0.9	1.2	1.1	1.1
P/S	0.0	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2

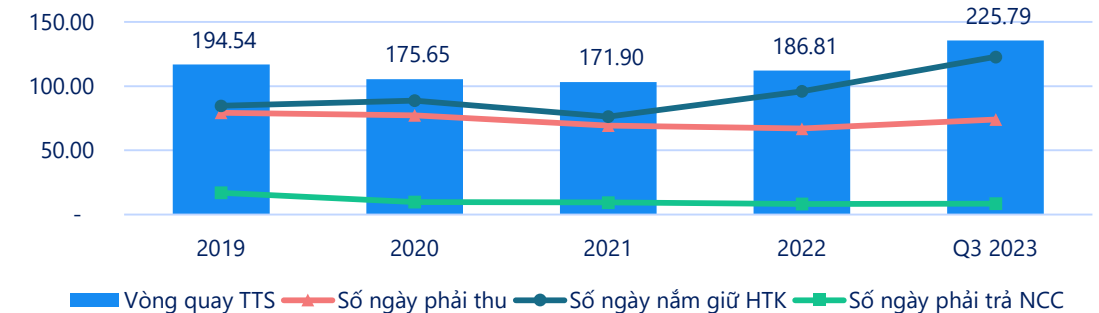
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



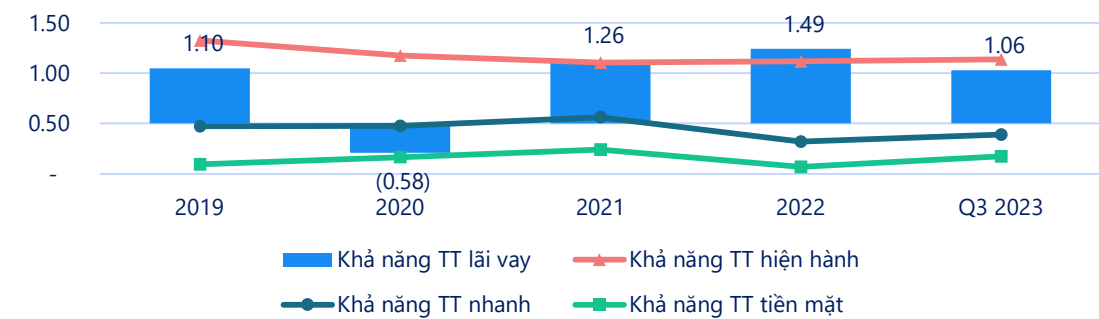
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

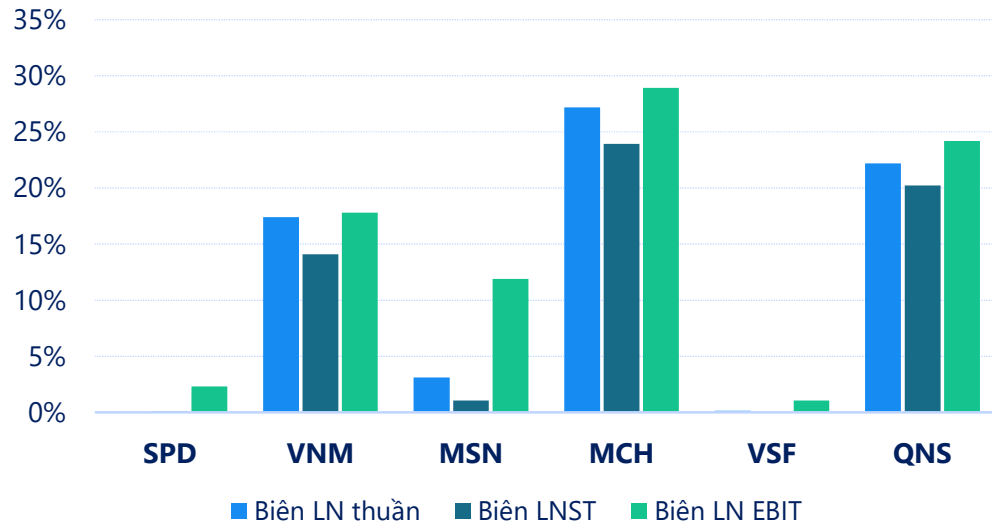
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SPD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>SPD</b>	534.9	-22.9%	0.5	-92.4%	0.1%	1.0%
<b>VNM</b>	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
<b>MSN</b>	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
<b>MCH</b>	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
<b>VSF</b>	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
<b>QNS</b>	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

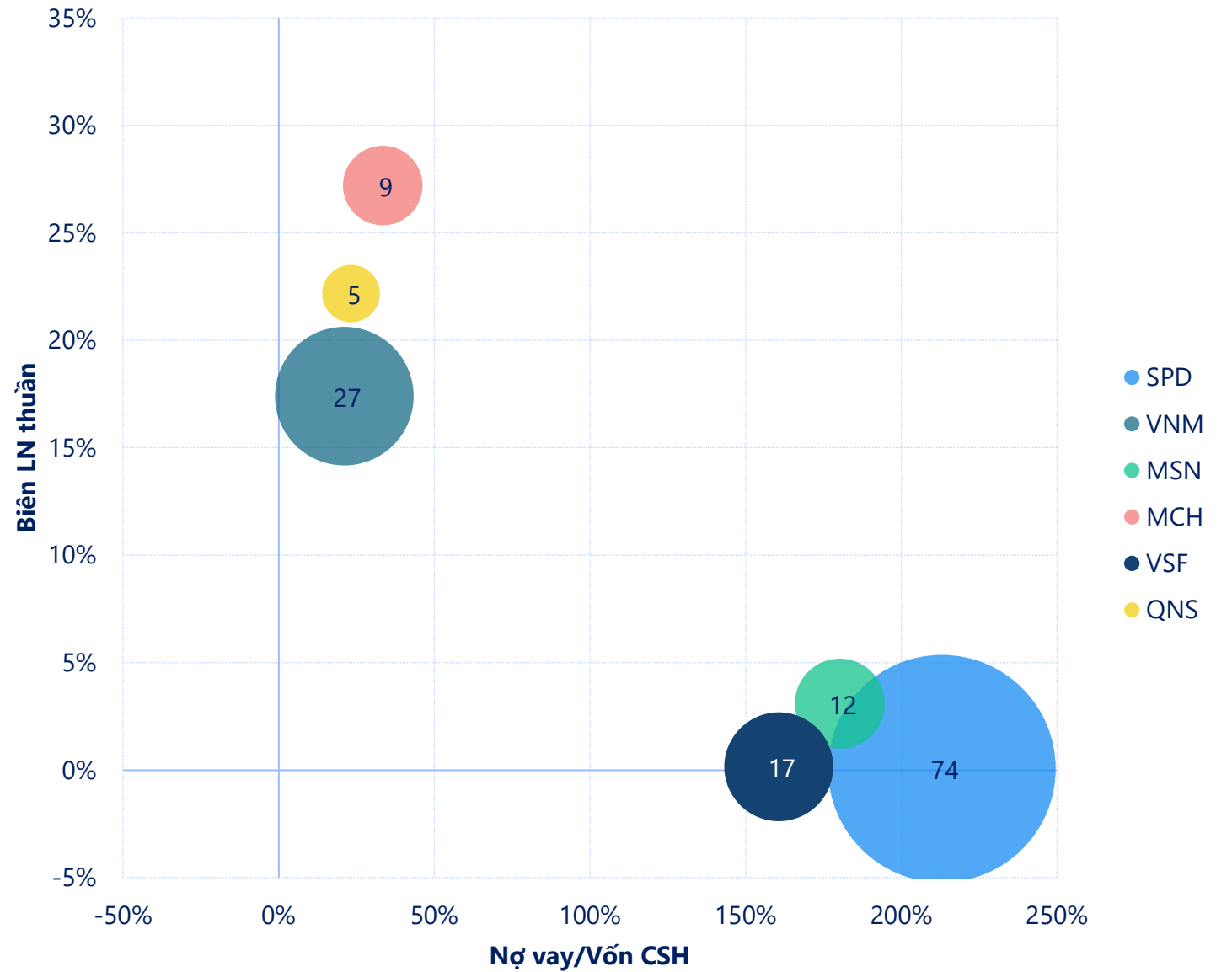
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)